

**VĂN BẢN ĐIỆN TỬ**

Số 663

Ngày 02/12/2020  
**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1263 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 01 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021**  
**theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-TCDT ngày 01/9/2020 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-TCDT ngày 25/11/2020 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất bổ sung gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Văn bản số 564/CDTTB-KH&QLHDT ngày 26/11/2020 của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc về việc báo cáo xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2559/TTr-SGDĐT ngày 27/11/2020.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ 1.584.659 kg gạo để thực hiện hỗ trợ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021 cho 51.436 học sinh tại 236 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Mỗi học sinh được hỗ trợ tối đa 30 kg gạo (15 kg gạo/tháng).

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

1.1. Chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc thực hiện các thủ tục giao nhận gạo hỗ trợ học sinh các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Thời gian tiếp nhận gạo từ ngày 01/12 đến hết ngày 15/12/2020.

1.2. Thông báo thời gian giao nhận gạo tới Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện việc thực hiện hỗ trợ gạo cho học sinh theo quy định. Hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường phổ thông tiếp nhận, quản lý, phân phối gạo hỗ trợ đúng đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

1.3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của danh sách học sinh được nhận gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Tiếp nhận gạo hỗ trợ do Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc giao tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Tổ chức vận chuyển gạo hỗ trợ giao cho các trường phổ thông trực thuộc trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

2.3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của danh sách học sinh được nhận gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Tổng cục Dự trữ nhà nước (b/c);
- Cục Dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc (p/h);
- Lưu: VT, KGVX<sup>(VVD)</sup>. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

**CHI TIẾT PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH ĐỢT 2 HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>51.436</b>	<b>35.817</b>	<b>7.774</b>	<b>389</b>	<b>7.456</b>	<b>15</b>	<b>3.857.700</b>	<b>512.046</b>	<b>1.760.995</b>	<b>1.584.659</b>	
	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>	<b>1.350</b>	-	<b>794</b>	-	<b>556</b>		<b>101.250</b>	<b>11.219</b>	<b>51.826</b>	<b>38.205</b>	
1	Trường TH số 1 Nà Nhạn	69		69			15	5	5.175	615	2.310	2.250
2	Trường TH số 2 Xã Nà Tấu	72		72			15	5	5.400	780	2.145	2.475
3	Trường TH số 2 xã Pá Khoang	44		44			15	5	3.300	480	1.230	1.590
4	Trường TH Tà Cáng	68		68			15	5	5.100	1.305	2.295	1.500
5	Trường TH Võ Nguyên Giáp	11		11			15	5	825	165	330	330
6	Trường TH xã Mường Phăng	27		27			15	5	2.025	240	975	810
7	Trường THCS Nà Nhạn	140		140			15	5	10.500	1.860	4.440	4.200
8	Trường THCS Nà Tấu	71		71			15	5	5.325	1.608	1.587	2.130

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
9	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	292		292			15	5	21.900	4.350	10.050	7.500
10	Trường THPT Lương Thế Vinh	2				2	15	5	150	-675	765	60
11	Trường THPT Phan Đình Giót	388				388	15	5	29.100	120	15.630	13.350
12	Trường THPT Nà Tấu	154				154	15	5	11.550	371	9.439	1.740
13	Trường THPT TP Điện Biên	12				12	15	5	900	0	630	270
	<b>Huyện Điện Biên</b>	<b>3.640</b>	<b>1.797</b>	<b>855</b>	<b>168</b>	<b>820</b>	<b>15</b>		<b>273.000</b>	<b>41.320</b>	<b>125.180</b>	<b>106.500</b>
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	164	164				15	5	12.300	1.995	5.250	5.055
2	Trường PTDTBT TH Pu Lau	32	32				15	5	2.400	265	1.040	1.095
3	Trường PTDTBT TH số 1 Mường Nhà	140	140				15	5	10.500	2.865	3.795	3.840
4	Trường PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	93	93				15	5	6.975	1.320	3.135	2.520
5	Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông	59	59				15	5	4.425	930	1.635	1.860

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
6	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	115		115			15	5	8.625	1.590	3.855	3.180
7	Trường PTDTBT TH xã Mường Lói	159	159				15	5	11.925	2.340	5.040	4.545
8	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Luông	409	409				15	5	30.675	5.700	11.895	13.080
9	Trường PTDTBT THCS Mường Nhà	455	455				15	5	34.125	7.065	13.320	13.740
10	Trường PTDTBT THCS Núa Ngam	184	184				15	5	13.800	3.075	5.475	5.250
11	Trường TH số 2 Mường Pôn	105		105			15	5	7.875	1.470	3.480	2.925
12	Trường TH xã Hua Thanh	60		60			15	5	4.500	780	1.830	1.890
13	Trường TH xã Núa Ngam	102	102				15	5	7.650	1.230	2.640	3.780
14	Trường TH xã Thanh An	20			20		15	5	1.500	255	735	510
15	Trường TH&THCS Na Ủ	285		285			15	5	21.375	4.710	10.140	6.525
16	Trường TH&THCS Pa Thom	112		112			15	5	8.400	1.065	3.750	3.585

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
17	Trường THCS Mường Pồn	178		178			15	5	13.350	2.460	5.910	4.980
18	Trường THCS xã Thanh An	9			9		15	5	675	-450	945	180
19	Trường THCS xã Thanh Nưa	139			139		15	5	10.425	2.025	4.275	4.125
20	Trường THPT huyện Điện Biên	83				83	15	5	6.225	240	3.585	2.400
21	Trường THPT Mường Nhà	307				307	15	5	23.025	1.200	13.920	7.905
22	Trường THPT Thanh Chấn	235				235	15	5	17.625	0	9.495	8.130
23	Trường THPT Thanh Nưa	195				195	15	5	14.625	-810	10.035	5.400
	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	<b>9.718</b>	<b>8.390</b>	<b>273</b>	<b>-</b>	<b>1.055</b>	<b>15</b>		<b>728.850</b>	<b>63.904</b>	<b>333.176</b>	<b>331.770</b>
1	Trường PTDTBT- TH Chua Ta	197	197				15	5	14.775	3.327	5.223	6.225
2	Trường PTDTBT- TH Phi Nhù	267	267				15	5	20.025	855	9.180	9.990
3	Trường PTDTBT - Tiểu học và THCS Suối Lư	362	362				15	5	27.150	240	15.555	11.355

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
4	Trường PTDTBT - THCS Phi Nhù	322	322				15	5	24.150	9.821	6.289	8.040
5	Trường PTDTBT-TH Xăm Măn	232	232				15	5	17.400	2.520	3.600	11.280
6	Trường PTDTBT- TH Keo Lôm	297	297				15	5	22.275	0	10.800	11.475
7	Trường PTDTBT - THCS Keo Lôm	343	343				15	5	25.725	6.445	9.440	9.840
8	Trường PTDTBT- Tiểu học và THCS Na Son	439	439				15	5	32.925	180	17.280	15.465
9	Trường PTDTBT-TH Tia Đình	226	226				15	5	16.950	75	8.925	7.950
10	Trường PTDTBT - THCS Tia Đình	252	252				15	5	18.900	480	10.770	7.650
11	Trường PTDTBT -TH Mường Tinh	237	237				15	5	17.775	10.025	1.225	6.525
12	Trường PTDTBT- TH Quang Trung	340	340				15	5	25.500	-7.800	22.965	10.335
13	Trường PTDTBT - THCS Sa Dung	475	475				15	5	35.625	11.526	10.479	13.620
14	Trường PTDTBT -TH		584				15	5	43.800	0	25.650	18.150

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người linh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
	Chiềng Sơ	584										
15	Trường PTDTBT - THCS Chiềng Sơ	253	253				15	5	18.975	600	10.425	7.950
16	Trường PTDTBT- TH Pú Hồng	431	431				15	5	32.325	1.810	17.450	13.065
17	Trường PTDTBT - THCS Pú Hồng	359	359				15	5	26.925	0	14.265	12.660
18	Trường PTDTBT- Tiểu học và THCS Tân Lập	463	463				15	5	34.725	0	21.105	13.620
19	Trường PTDTBT- TH Nậm Ngám	147	147				15	5	11.025	2.601	2.349	6.075
20	Trường PTDTBT- TH Pu Nhi	91	91				15	5	6.825	-133	6.613	345
21	Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	425	425				15	5	31.875	0	18.765	13.110
22	Trường PTDTBT- Tiểu học Nong U	291	291				15	5	21.825	9.957	-1.362	13.230
23	Trường PTDTBT - THCS Nong U	191	191				15	5	14.325	675	7.245	6.405
24	Trường - TH Mường Luân	185		185			15	5	13.875	2.245	6.305	5.325



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+ (4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
25	Trường PTDTBT- TH Phình Giàng	317	317				15	5	23.775	9.632	943	13.200
26	Trường PTDTBT- THCS Phình Giàng	178	178				15	5	13.350	214	8.471	4.665
27	Trường PTDTB -TH Luân Giới	332	332				15	5	24.900	-991	7.741	18.150
28	Trường PTDTBT- Tiểu học và THCS Mường Luân	339	339				15	5	25.425	-4.545	10.350	19.620
29	Trường TH Sư Lư	88		88			15	5	6.600			6.600
30	Trường THPT Trần Can	799				799	15	5	59.925	3.785	34.240	21.900
31	Trường THPT Mường Luân	256				256	15	5	19.200	360	10.890	7.950
	<b>Huyện Tuần Giáo</b>	<b>5.345</b>	<b>2.297</b>	<b>2.090</b>	<b>-</b>	<b>958</b>	<b>15</b>		<b>400.875</b>	<b>78.040</b>	<b>157.580</b>	<b>165.255</b>
1	Trường PTDTBT TH Ta Ma	272	272				15	5	20.400	4.290	8.085	8.025
2	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	227	227				15	5	17.025	3.375	6.975	6.675
3	Trường TH Phình Sáng	120		120			15	5	9.000	1.575	3.465	3.960

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+ (4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
4	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	215	215				15	5	16.125	3.180	6.630	6.315
5	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	373	373				15	5	27.975	5.040	11.385	11.550
6	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	233	233				15	5	17.475	3.390	7.095	6.990
7	Trường THCS Rạng Đông	91		91			15	5	6.825	1.170	2.655	3.000
8	Trường TH Mùn Chung	161		161			15	5	12.075	1.695	5.505	4.875
9	Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	296	296				15	5	22.200	4.455	8.370	9.375
10	Trường TH Nà Tông	112		112			15	5	8.400	1.650	3.705	3.045
11	Trường TH Mường Mùn	108		108			15	5	8.100	1.080	3.960	3.060
12	Trường TH Nậm Mức	37		37			15	5	2.775	585	1.035	1.155
13	Trường PTDTBT THCS Mường Mùn	166	166				15	5	12.450	3.825	11.085	-2.460
14	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	310	310				15	5	23.250	4.005	2.235	17.010

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
15	Trường TH Mường Thín	81		81			15	5	6.075	885	2.715	2.475
16	Trường THCS Mường Thín	75		75			15	5	5.625	1.005	2.325	2.295
17	Trường THCS Nà Sáy	91		91			15	5	6.825	1.230	2.685	2.910
18	Trường TH Khong Hìn	82		82			15	5	6.150	1.335	2.310	2.505
19	Trường THCS Khong Hìn	125		125			15	5	9.375	1.665	3.825	3.885
20	Trường TH Quài Tở	32		32			15	5	2.400	825	1.470	105
21	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phong	205	205				15	5	15.375	3.225	6.495	5.655
22	Trường THCS Quài Cang	23		23			15	5	1.725	135	540	1.050
23	Trường TH Số 1 Quài Nưa	40		40			15	5	3.000	1.020	1.815	165
24	Trường TH Số 2 Quài Nưa	7		7			15	5	525	150	255	120
25	Trường THCS Quài Nưa	113		113			15	5	8.475	2.070	4.275	2.130

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người linh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
26	Trường TH Bình Minh	170		170			15	5	12.750	1.935	3.915	6.900
27	Trường TH Quài Càng	31		31			15	5	2.325	270	1.080	975
28	Trường TH Xuân Ban	26		26			15	5	1.950	165	330	1.455
29	Trường TH Số 2 Quài Càng	8		8			15	5	600	60	255	285
30	Trường TH Chiềng Sinh	7		7			15	5	525	270	-45	300
31	Trường THCS Vừ A Dính	46		46			15	5	3.450	585	1.170	1.695
32	Trường THCS Chiềng Sinh	153		153			15	5	11.475	4.260	60	7.155
33	Trường TH Ban Mai	10		10			15	5	750	510	1.380	-1.140
34	Trường TH&THCS Tỏa Tình	223		223			15	5	16.725	3.480	6.375	6.870
35	Trường TH Pú Nhung	81		81			15	5	6.075	1.215	2.475	2.385
36	Trường THPT Tuần Giáo	497				497	15	5	37.275	2.910	19.680	14.685

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
37	Trường THPT Mùn Chung	295				295	15	5	22.125	9.400	950	11.775
38	Trường THCS -THPT Quài Tở	203		37		166	15	5	15.225	120	9.060	6.045
	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	<b>7.747</b>	<b>6.266</b>	<b>688</b>	-	<b>793</b>	<b>15</b>		<b>581.025</b>	<b>-11.238</b>	<b>343.158</b>	<b>249.105</b>
1	PTDTBT TH Sinh Phình Số 1	284	284				15	5	21.300	0	20.250	1.050
2	Trường PTDT Bán trú TH Sín Chải	467	467				15	5	35.025	0	19.260	15.765
3	Trường PTDT Bán trú TH Tả Phìn	302	302				15	5	22.650	-795	12.855	10.590
4	Trường PTDT Bán trú TH Tả Sìn Thàng	466	466				15	5	34.950	120	17.430	17.400
5	Trường PTDT Bán trú TH Trung Thu	342	342				15	5	25.650	0	14.850	10.800
6	Trường PTDT Bán trú THCS Mường Đùn	193	193				15	5	14.475	15	13.710	750
7	Trường PTDT Bán trú THCS Sín Chải	363	363				15	5	27.225	0	7.740	19.485
8	Trường PTDT Bán trú THCS Sinh Phình	465	465				15	5	34.875	765	14.850	19.260

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
9	Trường PTDT Bán trú THCS Tả Phìn	165	165				15	5	12.375	0	6.705	5.670
10	Trường PTDT Bán trú THCS Trung Thu	274	274				15	5	20.550	0	11.880	8.670
11	Trường PTDT Bán trú THCS Tủa Thàng	373	373				15	5	27.975	-4.590	24.165	8.400
12	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	191	191				15	5	14.325	45	10.035	4.245
13	Trường PTDTBT TH Mường Báng	439	439				15	5	32.925	-5.745	14.250	24.420
14	Trường PTDTBT TH Mường Đụn	211	211				15	5	15.825	0	15.030	795
15	Trường PTDTBT TH Tủa Thàng số 1	276	276				15	5	20.700	0	14.670	6.030
16	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	355	355				15	5	26.625	-5.370	15.315	16.680
17	Trường PTDTBT TH&THCS Huổi Sớ	267	267				15	5	20.025	675	15.570	3.780
18	Trường PTDTBT TH&THCS Lao Xả Phình	328	328				15	5	24.600	-120	10.875	13.845
19	Trường TH Tủa	71		71			15	5	5.325	0	3.870	1.455

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
	Thành số 2											
20	Trường THCS Mường Báng	505	505				15	5	37.875	-1.590	22.875	16.590
21	Trường THCS và THPT Quyết Tiến	509		410		99	15	5	38.175	6.012	12.078	20.085
22	Trường THCS-THPT Tả Sìn Thàng	424		207		217	15	5	31.800	-2.520	20.520	13.800
23	Trường THPT huyện Tủa Chùa	477				477	15	5	35.775	1.860	24.375	9.540
	<b>Huyện Mường Ảng</b>	<b>2.477</b>	<b>238</b>	<b>1.538</b>	<b>-</b>	<b>701</b>	<b>15</b>		<b>185.775</b>	<b>33.325</b>	<b>74.091</b>	<b>78.359</b>
1	Trường PTDT BT TH Ảng Tở	69	69				15	5	5.175	1.206	1.809	2.160
2	Trường PTDT BT TH Bản Bua	169	169				15	5	12.675	2.880	4.185	5.610
3	Trường TH Ảng Cang	43		43			15	5	3.225	539	811	1.875
4	Trường TH Ảng Nưa	5		5			15	5	375	90	135	150
5	Trường TH Búng Lao	30		30			15	5	2.250	619	641	990
6	Trường TH Hua	136					15	5	10.200	2.370	3.120	4.710

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lãnh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
	Nguồn			136								
7	Trường TH Mường Đăng	79		79			15	5	5.925	1.403	2.062	2.460
8	Trường TH Nặm Lịch	119		119			15	5	8.925	2.443	3.227	3.255
9	Trường TH Ngòi Cáy	69		69			15	5	5.175	1.146	2.004	2.025
10	Trường TH Xuân Lao	83		83			15	5	6.225	1.618	1.937	2.670
11	Trường THCS Ảng Càng	178		178			15	5	13.350	3.610	4.806	4.934
12	Trường THCS Ngòi Cáy	81		81			15	5	6.075	1.733	1.912	2.430
13	Trường TH Mường Lạn	46		46			15	5	3.450	720	1.080	1.650
14	Trường THCS Ảng Nưa	20		20			15	5	1.500	400	725	375
15	Trường THCS Ảng Tở	198		198			15	5	14.850	3.521	5.029	6.300
16	Trường THCS Búng Lao	143		143			15	5	10.725	2.703	3.147	4.875



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lãnh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
17	Trường THCS Mường Đăng	90		90			15	5	6.750	1.749	2.391	2.610
18	Trường THCS Mường Lạn	32		32			15	5	2.400	609	831	960
19	Trường THCS Nặm Lịch	107		107			15	5	8.025	2.153	2.977	2.895
20	Trường THCS Xuân Lao	79		79			15	5	5.925	1.436	1.939	2.550
21	Trường THPT Búng Lao	453				453	15	5	33.975	195	18.255	15.525
22	Trường THPT Mường Ảng	248				248	15	5	18.600	182	11.068	7.350
	<b>Huyện Mường Nhé</b>	<b>7.078</b>	<b>6.245</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>786</b>	<b>15</b>		<b>530.850</b>	<b>97.235</b>	<b>226.855</b>	<b>206.760</b>
1	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 1	226	226				15	5	16.950	3.465	6.435	7.050
2	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 2	234	234				15	5	17.550	4.275	6.300	6.975
3	Trường PTDTBT TH Huổi Lếch	211	211				15	5	15.825	3.060	5.580	7.185
4	Trường PTDTBT TH Leng Su Sin	207	207				15	5	15.525	3.540	6.450	5.535

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021	
		Chia ra											
		Tổng số	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lánh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày							
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11	
5	Trường PTDTBT TH Mường Toong số 1	343	343					15	5	25.725	5.325	9.885	10.515
6	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 1	150	150					15	5	11.250	2.070	4.545	4.635
7	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 2	176	176					15	5	13.200	2.580	5.070	5.550
8	Trường PTDTBT TH Nậm Pồ	190	190					15	5	14.250	2.730	5.775	5.745
9	Trường PTDTBT TH Nậm Vĩ	325	325					15	5	24.375	5.055	12.720	6.600
10	Trường PTDTBT TH Pá Mỹ	210	210					15	5	15.750	3.210	7.005	5.535
11	Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 2	127	127					15	5	9.525	1.785	3.705	4.035
12	Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 1	122	122					15	5	9.150	1.500	3.540	4.110
13	Trường PTDTBT TH Sen Thượng	61	61					15	5	4.575	960	1.740	1.875
14	Trường PTDTBT TH Sín Thầu	76	76					15	5	5.700	1.020	2.310	2.370
15	Trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ	363	363					15	5	27.225	5.250	10.500	11.475

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
16	Trường PTDTBT THCS Chung Chải	456	456				15	5	34.200	7.485	13.350	13.365
17	Trường PTDTBT THCS Huổi Lếch	199	199				15	5	14.925	3.150	6.480	5.295
18	Trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn	265	265				15	5	19.875	3.795	7.050	9.030
19	Trường PTDTBT THCS M. Toong	497	497				15	5	37.275	7.320	18.600	11.355
20	Trường PTDTBT THCS Mường Nhé	609	609				15	5	45.675	8.730	13.995	22.950
21	Trường PTDTBT THCS Nậm Kè	390	390				15	5	29.250	5.625	12.015	11.610
22	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi	281	281				15	5	21.075	4.110	9.570	7.395
23	Trường PTDTBT THCS Pá Mỳ	234	234				15	5	17.550	3.570	6.915	7.065
24	Trường PTDTBT THCS Quảng Lâm	239	239				15	5	17.925	4.125	7.215	6.585
25	Trường PTDTBT THCS Sín Thầu	54	54				15	5	4.050	645	1.785	1.620
26	Trường THCS Sen Thượng	47		47			15	5	3.525	705	1.320	1.500

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
27	Trường THPT Mường Nhé	786				786	15	5	58.950	2.150	37.000	19.800
	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	<b>8.165</b>	<b>6.538</b>	<b>692</b>	-	<b>935</b>	<b>15</b>		<b>612.375</b>	<b>118.170</b>	<b>256.365</b>	<b>237.840</b>
1	BT THCS Nà Hỳ	387	387				15	5	29.025	6.120	11.115	11.790
2	BT THCS Nậm Khăn	285	285				15	5	21.375	6.855	5.700	8.820
3	BT THCS Pa Tần	252	252				15	5	18.900	4.245	6.960	7.695
4	PTDTBT TH Chà Nưa	186	186				15	5	13.950	4.080	4.650	5.220
5	PTDTBT TH Chà Tở	289	289				15	5	21.675	2.955	9.015	9.705
6	PTDTBT TH Nà Búng	352	352				15	5	26.400	4.050	13.905	8.445
7	PTDTBT TH Na Cô Sa	498	498				15	5	37.350	8.010	13.995	15.345
8	PTDTBT TH Nà Hỳ số 2	260	260				15	5	19.500	3.660	7.140	8.700
9	PTDTBT TH Nà Khoa	244	244				15	5	18.300	3.795	7.635	6.870

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lãnh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
10	PTDTBT TH Nậm Nhừ	235	235				15	5	17.625	3.210	5.970	8.445
11	PTDTBT TH Nậm Tin	327	327				15	5	24.525	4.830	9.705	9.990
12	PTDTBT TH Pa Tần	289	289				15	5	21.675	4.350	8.745	8.580
13	PTDTBT TH Phìn Hồ	197	197				15	5	14.775	2.655	5.355	6.765
14	PTDTBT TH Tân Phong	199	199				15	5	14.925	3.015	6.030	5.880
15	PTDTBT TH Vàng Đán	321	321				15	5	24.075	4.155	8.400	11.520
16	PTDTBT THCS Chà Cang	160	145	15			15	5	12.000	2.355	4.530	5.115
17	PTDTBT THCS Chà Tở	194	194				15	5	14.550	3.555	5.355	5.640
18	PTDTBT THCS Nà Bùng	531	531				15	5	39.825	10.560	19.860	9.405
19	PTDTBT THCS Nà Cô Sa	355	355				15	5	26.625	6.855	12.270	7.500
20	PTDTBT THCS Nà Khoa	558	558				15	5	41.850	9.045	16.290	16.515

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
21	PTDTBT THCS Nậm Tin	251	251				15	5	18.825	5.055	9.615	4.155
22	PTDTBT THCS Phìn Hồ	183	183				15	5	13.725	2.640	5.280	5.805
23	TH Chà Cang	182		182			15	5	13.650	2.280	4.695	6.675
24	TH Nhà Hỷ số 1	257		257			15	5	19.275	3.375	6.795	9.105
25	TH Si Pa Phìn	102		102			15	5	7.650	1.335	2.715	3.600
26	THCS Chà Nưa	92		92			15	5	6.900	1.440	2.340	3.120
27	THCS Tân Phong	44		44			15	5	3.300	765	1.440	1.095
28	Trường THPT Chà Cang	479				479	15	5	35.925	1.740	20.130	14.055
29	Trường THPT Nậm Pồ	456				456	15	5	34.200	1.185	20.730	12.285
	<b>Huyện Mường Chà</b>	<b>5.621</b>	<b>4.046</b>	<b>797</b>	<b>133</b>	<b>645</b>	<b>15</b>		<b>421.575</b>	<b>78.515</b>	<b>180.910</b>	<b>162.150</b>
1	Trường PTDTBT TH Hừa Ngải	292	292				15	5	21.900	4.620	9.780	7.500

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
2	Trường PTDTBT TH Huồi Lèng	186	186				15	5	13.950	2.035	6.515	5.400
3	Trường PTDTBTTH Huồi Mí	286	286				15	5	21.450	2.020	11.300	8.130
4	Trường PTDTBT TH Ma Thị Hồ	391	391				15	5	29.325	2.470	15.935	10.920
5	Trường PTDTBTTH Mường Anh	113	113				15	5	8.475	2.391	2.829	3.255
6	Trường PTDTBT TH Nậm He	312	312				15	5	23.400	4.874	8.176	10.350
7	Trường PTDTBTTH Nậm Nèn	123	123				15	5	9.225	1.860	2.865	4.500
8	Trường PTDTBT TH Sa Lông	165	165				15	5	12.375	2.400	4.845	5.130
9	Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	480	480				15	5	36.000	9.384	14.601	12.015
10	Trường PTDTBT TH số 2 Na Sang	118	118				15	5	8.850	1.513	2.897	4.440
11	Trường PTDTBTTH số 2 Sá Tổng	197	197				15	5	14.775	2.520	5.400	6.855
12	Trường PTDTBT THCS Hừa Ngải	238	238				15	5	17.850	4.182	5.988	7.680

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ I năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ I năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
13	Trường PTDTBT THCS Huồi Lêng	166	166				15	5	12.450	3.583	4.292	4.575
14	Trường PTDTBT THCS Huồi Mí	174	174				15	5	13.050	3.798	4.977	4.275
15	Trường PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	220	220				15	5	16.500	4.107	6.243	6.150
16	Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	219	219				15	5	16.425	3.834	6.381	6.210
17	Trường PTDTBT THCS Na Sang	219	219				15	5	16.425	3.681	5.724	7.020
18	Trường PTDTBT THCS Sa Lông	147	147				15	5	11.025	2.340	3.735	4.950
19	Trường Tiểu học số 1 Mường Mươn	92		92			15	5	6.900	1.230	2.955	2.715
20	Trường Tiểu học số 1 Na Sang	141		141			15	5	10.575	2.578	3.497	4.500
21	Trường Tiểu học số 2 Mường Mươn	117		117			15	5	8.775	1.815	3.405	3.555
22	Trường TH Thị trấn Mường Chà	33			33		15	5	2.475	1.620	2.205	-1.350
23	Trường THCS Mường Anh	96		96			15	5	7.200	1.926	3.024	2.250



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ I	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư năm học 2019-2020 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 1 năm học 2020-2021	Phân bổ đợt 2 học kỳ 1 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra									
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người lãnh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày						
A	B	(1)=(2)+(3) +(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10	11
24	Trường TH&THCS Mường Tùng	270		270			15	5	20.250	1.932	11.973	6.345
25	Trường THCS Nậm Nèn	81		81			15	5	6.075	1.320	2.550	2.205
26	Trường THCS Thị trấn	100			100		15	5	7.500	2.502	3.798	1.200
27	Trường THPT Mường Chà	645				645	15	5	48.375	1.980	25.020	21.375
	<b>Thị xã Mường Lay</b>	<b>295</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>88</b>	<b>207</b>	<b>15</b>		<b>22.125</b>	<b>1.556</b>	<b>11.854</b>	<b>8.715</b>
1	Trường THCS Lay Nưa	87			87		15	5	6.525	1.488	2.787	2.250
2	Trường THCS Sông Đà	1			1		15	5	75	68	-23	30
3	Trường THPT Thị xã Mường Lay	207				207	15	5	15.525	0	9.090	6.435